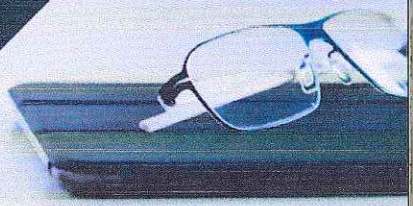
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE
AQUATEX BENTRE®
Thành viên TẬP ĐOÀN PAN
Tân Thạch - Châu Thành - Bến Tre
Tel: 02753 860265 - Fax: 02753 860346
E-mail: abt@aquatexbentre.com - Website: www.aquatexbentre.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

RIÊNG

QUÍ 2
2025



Bảng cân đối kế toán — Mẫu số B01- DN
Kết quả kinh doanh — Mẫu số B02- DN
Lưu chuyển tiền tệ — Mẫu số B03- DN
Thuyết minh BCTC — Mẫu số B09- DN

BENTRE AQUAPRODUCT IMPORT AND EXPORT JOINT STOCK COMPANY
AQUATEX BENTRE®
A member of THE PAN GROUP
PhuTuc Village - VinhLong Province - Vietnam
Tel: 84.275.3860265 - Fax: 84.275.3860346
E-mail:abt@aquatexbentre.com - WebSite: www.aquatexbentre.com

Số: 327.B./CV.ABT

V/v: Giải trình tăng trên 10% lợi nhuận sau thuế trong BCTC riêng Quý 2 năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024/ *Explanation of >10% NPAT increase in Separate FS for the Q2 2025 YoY.*

Vĩnh Long, ngày 29 tháng 07 năm 2025
Vinh Long Province, July 29, 2025

Kính gửi/*To*: **Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh/**
Ho Chi Minh city Stock Exchange

Căn cứ BCTC riêng Quý 2 năm 2025, Công ty CP Xuất nhập khẩu thuỷ sản Bến Tre (Mã chứng khoán: ABT) xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế tăng trên 10% so với cùng kỳ năm 2024 như sau: / *Pursuant to the Separate Financial Statements for the Q2 2025, Ben Tre Aquaproduct Import and Export Joint Stock Company (Stock code : ABT) respectfully submits the following explanation regarding the increase of more than 10% in net profit after tax compared to the same period in 2024:*

Chỉ tiêu/ *Items*	**Q2 2025 (Tỷ VND/ *Billion VND*)**	**Q2 2024 (Tỷ VND/ *Billion VND*)**	**Biến động lượng / *Variance***	**% biến động/ *% Change***	**Tỷ trọng ảnh hưởng/ *Impact Weight***
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ/ *Net sales revenue*	177.75	158,76	+18,99	+11,96%	68,83%
Giá vốn hàng bán/ *Cost of goods sold*	123,64	130,33	-6,69	-5,14%	24,26%
Doanh thu hoạt động tài chính/ *Financial income*	23,12	20,13	+2,99	+14,88%	10,85%
Chi phí tài chính/ *Financial expenses*	0,76	0,21	+0,54	+251,63 %	-1,96%
Chi phí bán hàng/ *Selling expenses*	4,26	5,49	-1,23	-22,33%	4,44%
Chi phí quản lý doanh nghiệp/ *General & administrative expenses*	5,00	5,36	-0,36	-6,72%	1,31%
Lợi nhuận khác/*Other profits*	0,02	0,08	-0,06	-75,52%	-0,21%
Chi phí thuế TNDN hiện hành/ *Current income tax expense*	5,47	4,02	+1,45	+35,97%	-5,24%
Chi phí thuế TNDN hoãn lại/ *Deferred income tax expense*	0,47	-0,16	+0,63	+499,59 %	-2,28%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp/ *NPAT*	**61,30**	**33,71**	**+27,59**	**+81,85%**	

BENTRE AQUAPRODUCT IMPORT AND EXPORT JOINT STOCK COMPANY
AQUATEX BENTRE®
A member of THE PAN GROUP
PhuTuc Village - VinhLong Province - Vietnam
Tel: 84.275.3860265 - Fax: 84.275.3860346
E-mail:abt@aquatexbentre.com - WebSite: www.aquatexbentre.com

Lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2025 tăng 81,85% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu nhờ vào sự tăng trưởng vượt bậc về doanh thu và hiệu quả từ việc tối ưu hóa quy trình nuôi trồng, sản xuất, đồng thời kiểm soát chặt chẽ các chi phí hoạt động,/ *Net profit after tax in the Q2 2025 increased 81,85% compared to the same period last year due to primarily driven by robust revenue growth and enhanced production efficiency, along with strict control over operating expenses.*

Trên đây là báo cáo giải trình biến động tăng trên 10% LNST trong BCTC riêng Quý 2 năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 của Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre (Mã CK: ABT) kính trình Quý cơ quan,/ *The above is ABT's explanation for the greater than 10% year-over-year NPAT increase in its Q2 2025 separate financial statements, summitted to your esteemed authority.*

Trân trọng!/ *Best regards!*

TỔNG GIÁM ĐỐC/*GENERAL DIRECTOR*

- **Nơi nhận/ *Recipient:***
- Như trên / *As above;*
- Lưu PKT / *Archives Accounting department*

M.S.D.N: 1300376365 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN BẾN TRE H. CHÂU THÀNH - T. BẾN TRE

PHAN HỮU TÀI

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE
AQUATEX BENTRE®
Thành viên TẬP ĐOÀN PAN
Tân Thạch - Châu Thành - Bến Tre
Tel: 02753 860265 - Fax: 02753 860346
E-mail: abt@aquatexbentre.com - Website: www.aquatexbentre.com

Mẫu B01-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	Số 30/06/2025	Số 01/01/2025
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**419.912.767.775**	**443.188.488.234**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V-1	**14.848.244.660**	**57.617.279.634**
1. Tiền	111		14.848.244.660	57.617.279.634
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V-2.1	**251.760.454.855**	**213.626.183.102**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		29.454.855	29.454.855
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		251.731.000.000	213.596.728.247
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**45.771.568.767**	**48.003.420.725**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V-3	37.016.157.165	38.155.816.584
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V-4a	5.079.468.984	6.491.272.162
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V-5a	3.675.942.618	3.356.331.979
IV. Hàng tồn kho	**140**	V-6	**102.830.454.086**	**122.097.017.470**
1. Hàng tồn kho	141		127.953.862.809	147.112.901.337
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(25.123.408.723)	(25.015.883.867)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4.702.045.407**	**1.844.587.303**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V-10a	1.833.676.792	285.030.003
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.868.368.615	1.558.662.292
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	895.008
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**341.377.065.550**	**340.550.803.696**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**2.724.456.800**	**2.678.056.800**
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V-4b		2.678.056.800
2. Phải thu dài hạn khác	216	V-5b	2.724.456.800	
I. Tài sản cố định	**220**		**118.558.925.581**	**116.981.393.057**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V-8	110.554.472.925	107.281.844.443
- Nguyên giá	222		226.937.565.776	215.903.680.921
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(116.383.092.851)	(108.621.836.478)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V-9	8.004.452.656	9.699.548.614
- Nguyên giá	228		16.550.750.288	16.550.750.288
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(8.546.297.632)	(6.851.201.674)
II. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	V-7	**728.960.562**	**140.390.265**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		728.960.562	140.390.265
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V-2.2	**197.202.383.000**	**197.202.383.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		10.000.000.000	10.000.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		187.202.383.000	187.202.383.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**22.162.339.607**	**23.548.580.574**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V-10b	15.915.438.921	16.830.781.732
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		6.246.900.686	6.717.798.842
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**761.289.833.325**	**783.739.291.930**

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE
AQUATEX BENTRE®
Thành viên TẬP ĐOÀN PAN
Tân Thạch - Châu Thành - Bến Tre
Tel: 02753 860265 - Fax: 02753 860346
E-mail: abt@aquatexbentre.com - Website: www.aquatexbentre.com

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ		Số 30/06/2025	Số 01/01/2025
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**165.144.032.395**	**221.809.170.910**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**149.665.128.765**	**206.484.892.465**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V-12	14.644.206.941	13.095.911.245
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V-13	18.589.730.992	15.200.052.184
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V-16	11.118.229.703	11.741.196.420
4. Phải trả người lao động	314		20.120.098.932	25.705.215.460
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V-14a	7.740.535.105	5.270.943.563
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V-15	841.186.750	3.192.605.175
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V-11	70.820.031.310	131.135.245.460
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.791.109.032	1.143.722.958
II. Nợ dài hạn	**330**		**15.478.903.630**	**15.324.278.445**
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V-14b	15.478.903.630	15.324.278.445
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	V-16	**596.145.800.930**	**561.930.121.020**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V-16.1**	**596.145.800.930**	**561.930.121.020**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V-16.2	143.872.070.000	143.872.070.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*143.872.070.000*	*143.872.070.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		290.401.636.501	290.401.636.501
3. Cổ phiếu quỹ	415		(98.896.574.474)	(98.896.574.474)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	V-16.6	61.210.173.515	61.210.173.515
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		199.558.495.388	165.342.815.478
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		116.115.474.712	63.854.235.506
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		83.443.020.676	101.488.579.972
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**761.289.833.325**	**783.739.291.930**

Vĩnh Long, ngày 29 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu
MAI NGỌC LINH PHƯƠNG	NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN	PHAN HỮU TÀI

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE
AQUATEX BENTRE
Thành viên TẬP ĐOÀN PAN
Tân Thạch - Châu Thành - Bến Tre
Tel: 02753 860265 - Fax: 02753 860346
E-mail: abt@aquatexbentre.com - Website: www.aquatexbentre.com

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2024 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quí II Năm 2025

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý II 2025	Quý II 2024	Lũy kế 2025	Lũy kế 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI-1	**177.754.844.049**	**158.764.348.455**	**341.578.225.506**	**280.697.904.105**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI-3	**177.754.844.049**	**158.764.348.455**	**341.578.225.506**	**280.697.904.105**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI-4	123.639.239.075	130.331.828.573	252.249.182.090	231.533.001.061
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		**54.115.604.974**	**28.432.519.882**	**89.329.043.416**	**49.164.903.044**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI-5	23.123.136.418	20.128.185.098	28.591.475.826	24.032.841.097
7. Chi phí tài chính	22	VI-6	755.327.854	214.805.241	3.453.528.578	2.088.110.493
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*466.379.609*	*20.215.950*	*2.164.961.105*	*1.678.979.947*
8. Chi phí bán hàng	25	VI-9	4.262.807.827	5.488.534.672	12.128.848.293	11.188.404.008
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI-10	5.001.055.990	5.361.210.534	10.394.791.216	9.716.861.237
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		**67.219.549.721**	**37.496.154.533**	**91.943.351.155**	**50.204.368.403**
11. Thu nhập khác	31	VI-7	19.574.978	78.245.847	34.500.298	79.095.486
12. Chi phí khác	32	VI-8	643.482	900.000	643.482	900.002
13. Lợi nhuận khác	40		**18.931.496**	**77.345.847**	**33.856.816**	**78.195.484**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		**67.238.481.217**	**37.573.500.380**	**91.977.207.971**	**50.282.563.887**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI-11	5.465.722.830	4.019.897.645	8.063.289.139	5.544.584.978
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		470.898.156	(157.178.649)	470.898.156	(157.178.649)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		**61.301.860.231**	**33.710.781.384**	**83.443.020.676**	**44.895.157.558**

Vĩnh Long, ngày 29 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
MAI NGỌC LINH PHƯƠNG	NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN	PHAN HỮU TÀI

Mẫu số B03-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2024 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quí II Năm 2025

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Lợi nhuận trước thuế	**91.977.207.971**	**50.282.563.887**
2. Điều chỉnh cho các khoản	-	
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	9.456.352.331	6.018.926.718
- Các khoản dự phòng	262.150.041	7.126.185.337
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(791.545.681)	44.980.340
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(23.004.082.855)	(20.663.516.359)
- Chi phí lãi vay	2.164.961.105	1.678.979.947
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**80.065.042.912**	**44.488.119.870**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	3.948.739.219	2.114.440.021
- Tăng, giảm hàng tồn kho	19.159.038.528	(22.292.823.699)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	2.895.416.152	(4.666.615.371)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	(633.303.978)	1.575.232.139
- Tiền lãi vay đã trả	(2.673.331.439)	(1.736.554.691)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(11.591.355.981)	(6.189.178.004)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(9.248.183.692)	(3.079.058.033)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**81.922.061.721**	**10.213.562.232**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(14.245.676.374)	(13.218.618.282)
2.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(38.134.271.753)	(143.687.000.000)
3.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	144.927.000.000
4.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	23.235.344.581	21.984.193.864
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**(29.144.603.546)**	**10.005.575.582**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ đi vay	45.389.151.175	127.093.557.307
2. Tiền trả nợ gốc vay	(105.704.365.325)	(131.240.614.860)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(35.331.716.850)	(23.292.562.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**(95.646.931.000)**	**(27.439.620.453)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**(42.869.472.825)**	**(7.220.482.639)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**57.617.279.634**	**11.061.577.054**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	100.437.851	(11.660.775)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**14.848.244.660**	**3.829.433.640**

Vĩnh Long, ngày 29 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
MAI NGỌC LINH PHƯƠNG	NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN	PHAN HỮU TÀI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quí II Năm 2025

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 1300376365 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp ngày 25 tháng 12 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.
Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 99/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006 và Công văn số 4236/UBCK-PTTT ngày 2 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

2. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản.

3. Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Phú Túc, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam

4. Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là: 608 người (ngày 30 tháng 06 năm 2024: 606 người).

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam.

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

3. Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

- USD/VND
- EUR/VND

3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

a) Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

b) Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- Chứng khoán kinh doanh: Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

- Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư: Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

- Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quí II Năm 2025

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.
- Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.
- Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu: chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang: giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

7. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư:

7.1 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7.2 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cô định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kê.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

7.3 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	20 - 43 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	4 – 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm kế toán	8 năm
Tài sản khác	5 - 8 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quí II Năm 2025

8. Nguyên tắc kế toán thuế

8.1 Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

8.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó

Giá trị ghi sô của tài sản thuê thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kêt thúc kỳ kê toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quí II Năm 2025

10. Nguyên tắc kế toán các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

12. Nguyên tắc kế toán trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn cổ phần

- Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

- Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành lại hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

15. Nguyên tắc phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu, giảm giá và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

17. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quí II Năm 2025

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số 30/06/2025	Số 01/01/2025
- Tiền mặt	226.022.940	453.448.379
- Tiền gửi ngân hàng	14.622.221.720	57.163.831.255
Tổng cộng	**14.848.244.660**	**57.617.279.634**

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số 30/06/2025	Số 01/01/2025
- Cổ phiếu đã niêm yết	1.224.855	1.224.855
- Cổ phiếu chưa niêm yết	28.230.000	28.230.000
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	251.731.000.000	213.596.728.247
Tổng cộng	**251.760.454.855**	**213.626.183.102**

(*) Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên ba tháng và kỳ hạn còn lại dưới một năm kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm và hưởng lãi suất áp dụng.

2.2 Đầu tư tài chính dài hạn

Chỉ tiêu	Số 30/06/2025	Số 01/01/2025
- Đầu tư vào công ty con (*)	10.000.000.000	10.000.000.000
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (**)	187.202.383.000	187.202.383.000
Tổng cộng	**197.202.383.000**	**197.202.383.000**

Chi tiết khoản đầu tư dài hạn:

(*) Đầu tư vào công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Cuối năm		Đầu năm	
		Tỷ lệ sở	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex	Nuôi trồng thủy sản	100%	10.000.000.000	100%	10.000.000.000

(**) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Lĩnh vực kinh doanh	Cuối năm		Đầu năm	
		Số lượng	Giá gốc	Số lượng	Giá gốc
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	Nuôi trồng thủy sản	8.089.000	187.202.383.000	8.089.000	187.202.383.000

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, giá trị thị trường của khoản đầu tư này 306.168.650.000

3. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Số 30/06/2025	Số 01/01/2025
PINGO DOCE - DISTRIB. ALIMENTAR, SA.	9.531.831.579	2.992.220.597
KYOKUYO CO., LTD	6.148.357.431	2.180.109.309
JERONIMO MARTINS COLOMBIA S.A.S.	4.163.868.564	11.907.747.182
CONFREMAR S.A	1.870.831.021	4.730.767.724
Khác	15.301.268.570	16.344.971.772
Tổng cộng	**37.016.157.165**	**38.155.816.584**

4. Trả trước cho người bán

Chỉ tiêu	Số 30/06/2025	Số 01/01/2025
a) Ngắn hạn	***5.079.468.984***	***6.491.272.162***
Cty TNHH Anh Phát	2.275.689.600,00	1.089.849.600
TECHIK INSTRUMENT (SHANGHAI) CO.,LTD.	962.439.190,00	
Công ty TNHH Tổ chức sự kiện - du lịch quốc tế Mekong	604.800.000,00	
Khác	1.236.540.194,00	5.401.422.562
	-	-
b) Dài hạn		***2.678.056.800***
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Thương mại Ngọc Hà		2.678.056.800

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quí II Năm 2025

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Số 30/06/2025	Số 01/01/2025
a) Ngắn hạn:	***3.675.942.618***	***3.356.331.979***
Lãi dự thu	3.073.033.369	2.841.771.643
Phải thu người lao động	149.085.848	146.085.848
Phải thu khác	453.823.401	368.474.488
b) Dài hạn:	***2.724.456.800***	
Đặt cọc thuê trang trại - *Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Thương mại Ngọc Hà*	2.678.056.800	
Đặt cọc thuê thiết bị chống cặn - *Công ty CP Tectonic Green Life*	46.400.000	

6. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Số 30/06/2025		Số 01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	10.326.899.258	-	11.070.084.743	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	96.776.271.150	(24.080.194.409)	96.389.678.950	(22.052.634.455)
- Thành phẩm	17.818.397.273	(1.043.214.314)	35.365.770.779	(2.963.249.412)
- Hàng gửi đi bán	3.032.295.128	-	4.287.366.865	-
Tổng cộng	**127.953.862.809**	**(25.123.408.723)**	**147.112.901.337**	**(25.015.883.867)**

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chỉ tiêu	Số 30/06/2025	Số 01/01/2025
Hệ thống lưu dẫn, xử lý nước sông	566.582.226	
Các công trình khác	162.378.336	140.390.265
Tổng cộng	**728.960.562**	**140.390.265**

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	**60.450.519.319**	**128.182.520.708**	**21.653.719.348**	**5.616.921.546**	**215.903.680.921**
- Mua trong năm	-	10.050.401.884		472.781.482	10.523.183.366
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-		510.701.489	-	510.701.489
Số dư cuối năm	**60.450.519.319**	**138.232.922.592**	**22.164.420.837**	**6.089.703.028**	**226.937.565.776**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	**26.401.486.195**	**69.205.446.008**	**11.176.406.002**	**1.838.498.273**	**108.621.836.478**
- Khấu hao trong năm	1.606.595.857	4.751.885.670	1.122.544.396	280.230.450	7.761.256.373
Số dư cuối năm	**28.008.082.052**	**73.957.331.678**	**12.298.950.398**	**2.118.728.723**	**116.383.092.851**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
- Tại ngày 01/01/2025	34.049.033.124	58.977.074.700	10.477.313.346	3.778.423.273	107.281.844.443
- Tại ngày 30/06/2025	32.442.437.267	64.275.590.914	9.865.470.439	3.970.974.305	110.554.472.925

- Công ty đã thế chấp một số máy móc thiết bị để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quí II Năm 2025

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản trị DN_ B4U	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	**15.976.296.500**	**439.602.300**	**-**	**134.851.488**	**16.550.750.288**
- Mua trong năm	-	-	-		-
- Giảm khác	-	-	-		-
Số dư cuối năm	**15.976.296.500**	**439.602.300**	**-**	**134.851.488**	**16.550.750.288**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	**6.276.747.886**	**439.602.300**	**-**	**134.851.488**	**6.851.201.674**
- Khấu hao trong năm	1.695.095.958	-	-		1.695.095.958
Số dư cuối năm	**7.971.843.844**	**439.602.300**	**-**	**134.851.488**	**8.546.297.632**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
- Tại ngày 01/01/2025	9.699.548.614	-	-	-	9.699.548.614
- Tại ngày 30/06/2025	8.004.452.656	-	-	-	8.004.452.656

- Công ty đã thế chấp một quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

10. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Số 30/06/2025	Số 01/01/2025
a) Ngắn hạn:	***1.833.676.792***	***285.030.003***
- Khác	1.833.676.792	285.030.003
b) Dài hạn	***15.915.438.921***	***16.830.781.732***
- Chi phí thuê vùng nuôi và các chi phí liên quan	10.447.489.641	11.114.135.012
- Công cụ, dụng cụ	1.701.634.998	2.702.583.196
- Chi phí đào, cải tạo ao	772.400.080	515.683.925
- Khác	2.993.914.202	2.498.379.599

11. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Số 30/06/2025		Trong năm		Số 01/01/2025	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	70.820.031.310	-	105.704.365.325	166.019.579.475	131.135.245.460	-
Cộng	**70.820.031.310**	**-**	**105.704.365.325**	**166.019.579.475**	**131.135.245.460**	**-**

Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn ngân hàng để tài trợ nhu cầu vốn lưu động với chi tiết như sau

Tên ngân hàng	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Sở giao dịch	33.333.928.608	Kì hạn vay <6 tháng; trả nợ gốc từ 24/11/2025 đến 23/12/2025; lãi vay trả hàng tháng; lãi suất theo từng khế ước nhận nợ.	Tín chấp
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) – Chi nhánh HCM	37.486.102.702	Kì hạn vay 6 tháng; trả nợ gốc 23/09/2025 đến 11/11/2025; lãi vay trả khi đáo hạn; lãi suất theo từng khế ước nhận nợ	Quyền sử dụng đất và tín chấp
Tổng cộng	**70.820.031.310**		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quí II Năm 2025

12. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Số 30/06/2025	Số 01/01/2025
Cty TNHH Archer Daniels Midland VN (ADM)	6.914.060.237	-
Cty CP Đông Hải Bến Tre	1.451.010.429	623.698.673
Cty TNHH SX & TM Duy Nhật	744.561.000	448.084.920
Cty TNHH Võ Văn Việt	530.761.500	572.558.000
Khác	5.003.813.775	11.451.569.652
Tổng cộng	**14.644.206.941**	**13.095.911.245**

13. Người mua trả tiền trước

Chỉ tiêu	Số 30/06/2025	Số 01/01/2025
Cty TNHH TS CN cao Aquatex BT	10.292.286.820	10.612.207.030
Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Hữu Thành	1.721.983.100	2.358.776.200
OCEAN TRADING CO., LTD.	1.684.941.176	915.461.400
Khác	4.890.519.896	1.313.607.554
Tổng cộng	**18.589.730.992**	**15.200.052.184**

14. Chi phí phải trả :

Chỉ tiêu	Số 30/06/2025	Số 01/01/2025
a) Ngắn hạn	***7.740.535.105***	***5.270.943.563***
- Lãi vay	309.177.236	817.547.570
- Tiền tàu	97.414.893	-
- Điện	427.534.011,00	410.880.437
- Thưởng ao nuôi	3.485.847.965	2.920.561.000
- Khác	3.420.561.000	1.121.954.556
b) Dài hạn	***15.478.903.630***	***15.324.278.445***
- Thưởng cống hiến	12.405.708.880	12.152.363.445
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	3.073.194.750	3.171.915.000

15. Phải trả ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Số 30/06/2025	Số 01/01/2025
- Cổ tức phải trả	7.677.034	7.622.884
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	833.509.716	3.184.982.291
Tổng cộng	**841.186.750**	**3.192.605.175**

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Số 01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số 30/06/2025
- Thuế giá trị gia tăng		712.602.941	712.602.941	
- Thuế xuất nhập khẩu	10.721.536			10.721.536
- Thuế thu nhập doanh	11.591.355.981	8.063.289.139	11.591.355.981	8.063.289.139
- Thuế thu nhập cá nhân	139.118.903	4.458.013.618	2.769.528.022	1.827.604.499
- Thuế nhà đất và tiền thuê		1.229.285.232	18.452.000	1.210.833.232
- Thuế tài nguyên	(895.008)	55.035.650	49.249.542	4.891.100
- Các loại thuế khác		415.715.521	414.825.324	890.197
Cộng	**11.740.301.412**	**14.933.942.101**	**15.556.013.810**	**11.118.229.703**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quí II Năm 2025

17. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**143.872.070.000**	**290.401.636.501**	**(98.896.574.474)**	**61.210.173.515**	**93.567.769.090**	**490.155.074.632**
- Lãi trong năm trước	-			-	101.488.579.972	101.488.579.972
- Trích lập các quỹ	-			-	(6.159.019.584)	(6.159.019.584)
- Chia cổ tức, lợi nhuận	-			-	(23.554.514.000)	(23.554.514.000)
Số dư đầu năm nay	**143.872.070.000**	**290.401.636.501**	**(98.896.574.474)**	**61.210.173.515**	**165.342.815.478**	**561.930.121.020**
- Lãi trong năm nay	-			-	83.443.020.676	83.443.020.676
- Trích lập các quỹ	-			-	(13.895.569.766)	(13.895.569.766)
- Chia cổ tức, lợi nhuận	-			-	(35.331.771.000)	(35.331.771.000)
Số dư cuối năm nay	**143.872.070.000**	**290.401.636.501**	**(98.896.574.474)**	**61.210.173.515**	**199.558.495.388**	**596.145.800.930**

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số 30/06/2025		Số 01/01/2025	
	Tỷ lệ (*)	Số lượng	Tỷ lệ (*)	Số lượng
Công ty CP tập đoàn Pan	76,47%	9.006.029	76,47%	9.006.029
Ông Lương Thanh Tùng	10,53%	1.239.756	10,53%	1.239.756
Các cổ đông khác	13,00%	1.531.472	13,00%	1.531.472
Tổng cộng	**100%**	**11.777.257**	**100%**	**11.777.257**

(*) Tỷ lệ sở hữu tính trên số lượng cổ phiếu đang lưu hành.

c- Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

Chỉ tiêu	Số 30/06/2025	Số 01/01/2025
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu năm	143.872.070.000	143.872.070.000
Tăng trong năm	-	-
Số cuối năm	143.872.070.000	143.872.070.000
Cổ tức		-
Cổ tức đã công bố trong năm	**35.331.711.000**	**23.554.514.000**
Trong đó:		
Cổ tức đã trả bằng tiền	35.324.093.966,00	23.546.891.116
Cổ tức chưa trả	7.677.034	7.622.884

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quí II Năm 2025

d- Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Số 30/06/2025		Số 01/01/2025	
	Số lượng	Giá trị (vnđ)	Số lượng	Giá trị (vnđ)
Cổ phiếu đã được duyệt	14.387.207	143.872.070.000	14.387.207	143.872.070.000
Cổ phiếu đã phát hành				
- Cổ phiếu phổ thông	14.387.207	143.872.070.000	14.387.207	143.872.070.000
Cổ phiếu quỹ				
- Cổ phiếu phổ thông	(2.609.950)	(98.896.574.474)	(2.609.950)	(98.896.574.474)
Cổ phiếu đang lưu hành				
- Cổ phiếu phổ thông	11.777.257	117.772.570.000	11.777.257	117.772.570.000

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	340.508.855.423	279.288.785.025
- Doanh thu cung cấp dịch vụ, khác	1.069.370.083	1.409.119.080
Tổng cộng	**341.578.225.506**	**280.697.904.105**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Hàng bán bị trả lại		-
Tổng cộng	-	-

3. Doanh thu thuần (Mã số 10)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	340.508.855.423	279.288.785.025
- Doanh thu cung cấp dịch vụ, khác	1.069.370.083	1.409.119.080
Tổng cộng	**341.578.225.506**	**280.697.904.105**

4. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm	250.645.892.376	230.714.197.140
- Giá vốn của dịch vụ, khác	1.603.289.714	818.803.921
Tổng cộng	**252.249.182.090**	**231.533.001.061**

5. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.825.927.855	4.485.361.359
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	16.178.155.000	16.178.155.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.049.600.297	33.319.565
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.537.792.674	3.336.005.173
Tổng cộng	**28.591.475.826**	**24.032.841.097**

6. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	2.164.961.105	1.678.979.947
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	258.054.616	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.030.512.857	409.130.546
Tổng cộng	**3.453.528.578**	**2.088.110.493**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quí II Năm 2025

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bến Tre	318.006.998	159.281.864
Công ty cổ phần thực phẩm Khang An	220.890.000	-
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây		9.500.000
	538.896.998	**168.781.864**
Mua hàng và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	2.267.944.000	1.615.522.000
Công ty cổ phần thực phẩm Khang An	19.840.000	-
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bến Tre	158.259.150	296.455.600
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	6.109.080	5.833.333
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	11.900.000	-
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans		3.733.334
	2.464.052.230	**1.921.544.267**
Thu hồi nợ gốc cho vay		
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	-	10.000.000.000
	-	**10.000.000.000**
Lãi cho vay		
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	-	863.657.531
	-	**863.657.531**
Thu hồi tiền gửi		
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	-	51.327.000.000
	-	**51.327.000.000**
Lãi tiền gửi nhận được		
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	83.626	1.961.491.552
	83.626	**1.961.491.552**
Phí lưu ký chứng khoán		
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	18.067.564	18.798.766
	18.067.564	**18.798.766**
Tạm ứng cổ tức		
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	27.018.087.000	18.012.058.000
	27.018.087.000	**18.012.058.000**
Thu tiền cổ tức		
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	16.178.000.000	16.178.000.000
	16.178.000.000	**16.178.000.000**
Chi hộ		
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bến Tre	113.764.786	88.480.702
	113.764.786	**88.480.702**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kì	Số đầu kì
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bến Tre	113.764.786	-
	113.764.786	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quí II Năm 2025

7. Thu nhập khác (Mã số 31)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		-
- Các khoản khác.	34.500.298	79.095.486
Tổng cộng	**34.500.298**	**79.095.486**

8. Chi phí khác (Mã số 32)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Các khoản khác.	643.482	900.002
Tổng cộng	**643.482**	**900.002**

9. Chi phí bán hàng (Mã số 25)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	1.173.069.614	882.891.564
- Chi phí tàu	7.993.332.648	7.761.274.463
- Các khoản chi phí khác	2.962.446.031	2.544.237.981
Tổng cộng	**12.128.848.293**	**11.188.404.008**

10. Chi phí quản lý doanh nghiệp (mã số 26)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	4.820.023.298	5.076.279.732
- Chi phí khấu hao TSCĐ	511.995.934	418.304.437
- Các khoản chi phí khác	5.062.771.984	4.222.277.068
Tổng cộng	**10.394.791.216**	**9.716.861.237**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8.063.289.139	5.544.584.978
Tổng cộng	**8.063.289.139**	**5.544.584.978**

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	193.884.999.990	186.384.725.083
- Chi phí nhân công	61.627.226.382	53.950.765.871
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.999.094.971	6.018.926.718
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.133.236.585	19.474.544.857
- Chi phí khác bằng tiền	7.075.850.317	14.818.723.943
Tổng cộng	**286.720.408.245**	**280.647.686.472**

13. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	*Công ty mẹ*
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bến Tre	*Công ty con*
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	*Công ty trong cùng Tập đoàn*
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	*Công ty trong cùng Tập đoàn*
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	*Công ty trong cùng Tập đoàn*
Công ty cổ phần thực phẩm Khang An	*Công ty trong cùng Tập đoàn*
Công ty Cổ phần Chứng khóan SSI	*Cổ đông lớn của Công ty mẹ, Công ty có chung lãnh đạo chủ chốt với Công ty*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quí II Năm 2025

Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bến Tre	158.259.150	-
	158.259.150	**-**
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bến Tre	10.292.286.820	10.612.207.030
	10.292.286.820	**10.612.207.030**

14. Thu nhập Ban giám đốc và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát được hưởng trong kì:

		Kỳ này	Kỳ trước
Tên	**Chức vụ**	**VND**	**VND**
Ông Nguyễn Văn Khải	*Chủ tịch HĐQT*	180.000.000	180.000.000
Ông Phan Hữu Tài	*Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc*	778.600.000	744.556.250
Ông Hồ Quốc Lực	*Thành viên HĐQT*	90.000.000	90.000.000
Ông Bùi Kim Hiếu	*Phó Tổng Giám đốc*	357.499.967	341.130.210
Bà Đặng Thị Bích Liên	*Trưởng Ban kiểm soát*	108.762.500	105.313.125
Ông Nguyễn Văn Nguyên	*Thành viên Ban kiểm soát*	24.000.000	24.000.000
Ông Lương Ngọc Thái	*Thành viên Ban kiểm soát*	18.000.000	18.000.000
	Tổng cộng	**1.556.862.467**	**1.502.999.585**

VIII- Những thông tin khác

1-Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Đơn vị tính: đồng

	Kinh doanh thủy sản	Khác	Hoạt động tài chính	Tổng cộng
Doanh thu thuần	340.432.261.303	1.180.464.501	28.591.475.826	370.204.201.630
Các chi phí trực tiếp	250.571.321.630	1.678.503.942	3.453.528.578	255.703.354.150
Các chi phí phân bổ	22.523.639.509	-	-	22.523.639.509
Lợi nhuận trước thuế	**67.337.300.164**	**(498.039.441)**	**25.137.947.248**	**91.977.207.971**

2 - Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty

Vĩnh Long, ngày 29 tháng 7 năm 2025

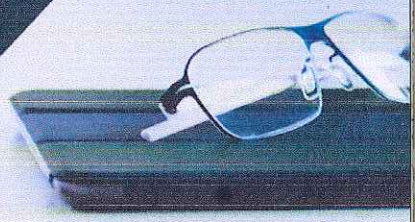
Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
MAI NGỌC LINH PHƯƠNG	NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN	PHAN HỮU TÀI

BENTRE AQUAPRODUCT IMPORT AND EXPORT JOINT STOCK COMPANY
AQUATEX BENTRE®
A member of THE PAN GROUP
Tanthach Village - Chauthanh District - Bentre Province -Vietnam
Tel: +84 2753 860265 - Fax: +84 2753 860346
E-mail: abt@aquatexbentre.com - Website: www.aquatexbentre.com

FINANCE STATEMENTS

SEPARATE

For the six-month period ended June 30, 2025



Balance sheet	Form B01- DN
Income statement	Form B02- DN
Cash flow	Form B03- DN
Notes to the financial statements	Form B09- DN

BENTRE AQUAPRODUCT IMPORT AND EXPORT JOINT STOCK COMPANY
AQUATEX BENTRE®
A member of THE PAN GROUP
PhuTuc Village - VinhLong Province - Vietnam
Tel: 84.275.3860265 - Fax: 84.275.3860346
E-mail:abt@aquatexbentre.com - WebSite: www.aquatexbentre.com

Số: 337.B./CV.ABT

V/v: Giải trình tăng trên 10% lợi nhuận sau thuế trong BCTC riêng Quý 2 năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024/ *Explanation of >10% NPAT increase in Separate FS for the Q2 2025 YoY.*

Vĩnh Long, ngày 29 tháng 07 năm 2025
Vinh Long Province, July 29, 2025

Kính gửi/*To*: **Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh/**
Ho Chi Minh city Stock Exchange

Căn cứ BCTC riêng Quý 2 năm 2025, Công ty CP Xuất nhập khẩu thuỷ sản Bến Tre (Mã chứng khoán: ABT) xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế tăng trên 10% so với cùng kỳ năm 2024 như sau: / *Pursuant to the Separate Financial Statements for the Q2 2025, Ben Tre Aquaproduct Import and Export Joint Stock Company (Stock code : ABT) respectfully submits the following explanation regarding the increase of more than 10% in net profit after tax compared to the same period in 2024:*

Chỉ tiêu/ *Items*	**Q2 2025 (Tỷ VND/ *Billion VND*)**	**Q2 2024 (Tỷ VND/ *Billion VND*)**	**Biến động lượng / *Variance***	**% biến động/ *% Change***	**Tỷ trọng ảnh hưởng/ *Impact Weight***
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ/ *Net sales revenue*	177.75	158,76	+18,99	+11,96%	68,83%
Giá vốn hàng bán/ *Cost of goods sold*	123,64	130,33	-6,69	-5,14%	24,26%
Doanh thu hoạt động tài chính/ *Financial income*	23,12	20,13	+2,99	+14,88%	10,85%
Chi phí tài chính/ *Financial expenses*	0,76	0,21	+0,54	+251,63 %	-1,96%
Chi phí bán hàng/ *Selling expenses*	4,26	5,49	-1,23	-22,33%	4,44%
Chi phí quản lý doanh nghiệp/ *General & administrative expenses*	5,00	5,36	-0,36	-6,72%	1,31%
Lợi nhuận khác/*Other profits*	0,02	0,08	-0,06	-75,52%	-0,21%
Chi phí thuế TNDN hiện hành/ *Current income tax expense*	5,47	4,02	+1,45	+35,97%	-5,24%
Chi phí thuế TNDN hoãn lại/ *Deferred income tax expense*	0,47	-0,16	+0,63	+499,59 %	-2,28%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp/ *NPAT*	**61,30**	**33,71**	**+27,59**	**+81,85%**	

BENTRE AQUAPRODUCT IMPORT AND EXPORT JOINT STOCK COMPANY
AQUATEX BENTRE®
A member of THE PAN GROUP
PhuTuc Village - VinhLong Province - Vietnam
Tel: 84.275.3860265 - Fax: 84.275.3860346
E-mail:abt@aquatexbentre.com - WebSite: www.aquatexbentre.com

Lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2025 tăng 81,85% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu nhờ vào sự tăng trưởng vượt bậc về doanh thu và hiệu quả từ việc tối ưu hóa quy trình nuôi trồng, sản xuất, đồng thời kiểm soát chặt chẽ các chi phí hoạt động,/ *Net profit after tax in the Q2 2025 increased 81,85% compared to the same period last year due to primarily driven by robust revenue growth and enhanced production efficiency, along with strict control over operating expenses.*

Trên đây là báo cáo giải trình biến động tăng trên 10% LNST trong BCTC riêng Quý 2 năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 của Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre (Mã CK: ABT) kính trình Quý cơ quan,/ *The above is ABT's explanation for the greater than 10% year-over-year NPAT increase in its Q2 2025 separate financial statements, summitted to your esteemed authority.*

Trân trọng!/ *Best regards!*

TỔNG GIÁM ĐỐC/*GENERAL DIRECTOR*

- **Nơi nhận/ *Recipient:***
- Như trên / *As above;*
- Lưu PKT / *Archives Accounting department*

M.S.D.N: 1300376365 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN BẾN TRE H. CHÂU THÀNH - T. BẾN TRE

PHAN HỮU TÀI

BENTRE AQUAPRODUCT IMPORT AND EXPORT JOINT STOCK COMPANY
AQUATEX BENTRE®
A member of THE PAN GROUP
Tanthach Village - Chanthanh District - Bentre Province -Vietnam
Tel: +84 2753 860265 - Fax: +84 2753 860346
E-mail: abt@aquatexbentre.com - Website: www.aquatexbentre.com

Form B01-DN
(Issued together with Circular No.200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance)

SEPARATE BALANCE SHEET

as at June 30, 2025

VND

ASSETS	Code	Notes	Ending balance	Beginning balance
A. CURRENT ASSETS	**100**		**419.912.767.775**	**443.188.488.234**
I. Cash and cash equivalents	**110**	V-1	**14.848.244.660**	**57.617.279.634**
1. Cash	111		14.848.244.660	57.617.279.634
2. Cash equivalents	112		-	-
II. Short-term investments	**120**	V-2.1	**251.760.454.855**	**213.626.183.102**
1. Held for trading securities	121		29.454.855	29.454.855
2. Held to maturity investments	123		251.731.000.000	213.596.728.247
III. Current accounts receivable	**130**		**45.771.568.767**	**48.003.420.725**
1. Short-term trade receivables	131	V-3	37.016.157.165	38.155.816.584
2. Short-term advances to suppliers	132	V-4a	5.079.468.984	6.491.272.162
3. Short-term loan receivables	135		-	-
4. Other short-term receivables	136	V-5	3.675.942.618	3.356.331.979
IV. Inventories	**140**	V-6	**102.830.454.086**	**122.097.017.470**
1. Inventories	141		127.953.862.809	147.112.901.337
2. Provision for obsolete inventories	149		(25.123.408.723)	(25.015.883.867)
V. Other current assets	**150**		**4.702.045.407**	**1.844.587.303**
1. Short-term prepaid expenses	151	V-10a	1.833.676.792	285.030.003
2. Deductible VAT	152		2.868.368.615	1.558.662.292
3. Taxes and other receivables from government budget	153		-	895.008
B. NON - CURRENT ASSETS	**200**		**341.377.065.550**	**340.550.803.696**
I. Long - term accounts receivable	**210**		**2.724.456.800**	**2.678.056.800**
1. Long-term advances to suppliers	212	V-4b	-	2.678.056.800
II. Fixed assets	**220**		**118.558.925.581**	**116.981.393.057**
1. Tangible fixed assets	221	V-8	110.554.472.925	107.281.844.443
- Costs	222		226.937.565.776	215.903.680.921
- Accumulated depreciation	223		(116.383.092.851)	(108.621.836.478)
2. Intangible fixed assets	227	V-9	8.004.452.656	9.699.548.614
- Costs	228		16.550.750.288	16.550.750.288
- Accumulated depreciation	229		(8.546.297.632)	(6.851.201.674)
III. Long-term assets in progress	**240**	V-7	**728.960.562**	**140.390.265**
1. Construction in progress	242		728.960.562	140.390.265
IV. Long-term investments	**250**	V-2.2	**197.202.383.000**	**197.202.383.000**
1. Investments in a subsidiary	251		10.000.000.000	10.000.000.000
2. Investments in another entity	253		187.202.383.000	187.202.383.000
V. Other long-term assets	**260**		**22.162.339.607**	**23.548.580.574**
1. Long-term prepaid expenses	261	V-10b	15.915.438.921	16.830.781.732
2. Deferred tax assets	262		6.246.900.686	6.717.798.842
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	**270**		**761.289.833.325**	**783.739.291.930**

BENTRE AQUAPRODUCT IMPORT AND EXPORT JOINT STOCK COMPANY
AQUATEX BENTRE®
A member of THE PAN GROUP
Tanthach Village - Chauthanh District - Bentre Province -Vietnam
Tel: +84 2753 860265 - Fax: +84 2753 860346
E-mail: abt@aquatexbentre.com - Website: www.aquatexbentre.com

Form B01-DN
(Issued together with Circular No.200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance)

SEPARATE BALANCE SHEET (*Continued*)

as at June 30, 2025

VND

RESOURCES	Code	Notes	Ending balance	Beginning balance
C. LIABILITIES	**300**		**165.144.032.395**	**221.809.170.910**
I. Current liabilities	**310**		**149.665.128.765**	**206.484.892.465**
1. Short-term trade payables	311	V-12	14.644.206.941	13.095.911.245
2. Short-term advances from customers	312	V-13	18.589.730.992	15.200.052.184
3. Statutory obligations	313	V-16	11.118.229.703	11.741.196.420
4. Payables to employees	314		20.120.098.932	25.705.215.460
5. Short-term accrued expenses	315	V-14a	7.740.535.105	5.270.943.563
6. Other short-term payments	319	V-15	841.186.750	3.192.605.175
7. Short-term loans	320	V-11	70.820.031.310	131.135.245.460
8. Bonus and welfare fund	322		5.791.109.032	1.143.722.958
II. Non-current liabilities	**330**		**15.478.903.630**	**15.324.278.445**
1. Long-term provisions	342	V-14b	15.478.903.630	15.324.278.445
D. OWNER'S EQUITY	**400**	V-17	**596.145.800.930**	**561.930.121.020**
I. Owner's equity	**410**		**596.145.800.930**	**561.930.121.020**
1. Share capital	411		143.872.070.000	143.872.070.000
- Shares with voting rights	411a		143.872.070.000	143.872.070.000
2. Share premium	412		290.401.636.501	290.401.636.501
3. Treasury shares	415		(98.896.574.474)	(98.896.574.474)
4. Development and investment funds	418		61.210.173.515	61.210.173.515
5. Undistributed earnings	421		199.558.495.388	165.342.815.478
- Undistributed earnings at the end of prior year	421a		116.115.474.712	63.854.235.506
- Undistributed earnings of current year	421b		83.443.020.676	101.488.579.972
TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY (440 = 300 + 400)	**440**		**761.289.833.325**	**783.739.291.930**

Vinh Long Province, July 29, 2025

Preparer	Accountant in charge	General Director
(Sign, full name)	(Sign, full name)	(Sign, full name, stamp)
MAI NGOC LINH PHUONG	NGUYEN THI HONG VAN	PHAN HUU TAI

BENTRE AQUAPRODUCT IMPORT AND EXPORT JOINT STOCK COMPANY
AQUATEX BENTRE®
A member of THE PAN GROUP
Tanhach Village - Chauthanh District - Bentre Province - Vietnam
Tel: +84 2753 860265 - Fax: +84 2753 860346
E-mail: abt@aquatexbentre.com - Website: www.aquatexbentre.com

SEPARATE INCOME STATEMENT

For the six-month financial period ended June 30, 2025

VND

Items	Code	Notes	6M2025	6M2024	Current year	Previous year
1. Revenue from sales of goods and rendering of services	1	VI-1	177.754.844.049	158.764.348.455	341.578.225.506	280.697.904.105
2. Deductions	2	VI-2	-	-	-	-
3. Net revenue from sales of goods and rendering of services	**10**	VI-3	**177.754.844.049**	**158.764.348.455**	**341.578.225.506**	**280.697.904.105**
4. Cost of goods sold and services rendered	11	VI-4	123.639.239.075	130.331.828.573	252.249.182.090	231.533.001.061
5. Gross profit from sales of goods and rendering of services	**20**		**54.115.604.974**	**28.432.519.882**	**89.329.043.416**	**49.164.903.044**
6. Financial income	21	VI-5	23.123.136.418	20.128.185.098	28.591.475.826	24.032.841.097
7. Financial expenses	22	VI-6	755.327.854	214.805.241	3.453.528.578	2.088.110.493
- In which: Interest expenses	23		*466.379.609*	*20.215.950*	*2.164.961.105*	*1.678.979.947*
8. Selling expenses	25	VI-9	4.262.807.827	5.488.534.672	12.128.848.293	11.188.404.008
9. General and administrative expenses	26	VI-10	5.001.055.990	5.361.210.534	10.394.791.216	9.716.861.237
10. Operating profit	**30**		**67.219.549.721**	**37.496.154.533**	**91.943.351.155**	**50.204.368.403**
11. Other income	31	VI-7	19.574.978	78.245.847	34.500.298	79.095.486
12. Other expenses	32	VI-8	643.482	900.000	643.482	900.002
13. Other profits (loss)	**40**		**18.931.496**	**77.345.847**	**33.856.816**	**78.195.484**
14. Accounting profit before tax	**50**		**67.238.481.217**	**37.573.500.380**	**91.977.207.971**	**50.282.563.887**
15. Current corporate income tax expense	51	VI-11	5.465.722.830	4.019.897.645	8.063.289.139	5.544.584.978
16. Deferred tax (expense)	52		470.898.156	(157.178.649)	470.898.156	(157.178.649)
17. Net profits after tax	**60**		**61.301.860.231**	**33.710.781.384**	**83.443.020.676**	**44.895.157.558**

Vinh Long Province, July 29, 2025

Preparer	Accountant in charge	General Director
(Sign, full name)	(Sign, full name)	(Sign, full name, stamp)
MAI NGOC LINH PHUONG	NGUYEN THI HONG VAN	PHAN HUU TAI

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN BẾN TRE

BENTRE AQUAPRODUCT IMPORT AND EXPORT JOINT STOCK COMPANY
AQUATEX BENTRE®
A member of THE PAN GROUP
Tanthach Village - Chauthanh District - Bentre Province -Vietnam
Tel: +84 2753 860265 - Fax: +84 2753 860346
E-mail: ubk@aquatexbentre.com - Website: www.aquatexbentre.com

SEPARATE CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method)

For the six-month period ended June 30, 2025

VND

Items	Code	Current year	Previous year
I. Cash flows from operating activities			
1. Accounting profit before tax	1	**91.977.207.971**	**50.282.563.887**
2. Adjustments for			
- Depreciation and amortization	2	9.456.352.331	6.018.926.718
- Provisions	3	262.150.041	7.126.185.337
- Foreign exchange losses arising from revaluation of monetary accounts denominated in foreign currencies	4	(791.545.681)	44.980.340
- Profits from investing activities	5	(23.004.082.855)	(20.663.516.359)
- Interest expenses	6	2.164.961.105	1.678.979.947
3. Operating profit before changes in working capital	8	**80.065.042.912**	**44.488.119.870**
- Increase (decrease) in receivables	9	3.948.739.219	2.114.440.021
- Increase (decrease) in inventories	10	19.159.038.528	(22.292.823.699)
- Increase (decrease) in payables	11	2.895.416.152	(4.666.615.371)
- Increase (decrease) in prepaid expenses	12	(633.303.978)	1.575.232.139
- Interest paid	14	(2.673.331.439)	(1.736.554.691)
- Corporate income tax paid	15	(11.591.355.981)	(6.189.178.004)
- Other cash outflows for operating activities	17	(9.248.183.692)	(3.079.058.033)
Net cash flows from (used in) operating activities	***20***	**81.922.061.721**	**10.213.562.232**
II. Cash flows from investing activities			
1. Purchase and construction of fixed assets and other long-term	21	(14.245.676.374)	(13.218.618.282)
2. Placement of term deposits	23	(38.134.271.753)	(143.687.000.000)
3. Collection of loans and repurchase of debt instruments of other entities	24	-	144.927.000.000
4. Interest and dividend received	27	23.235.344.581	21.984.193.864
Net cash flows used in investing activities	***30***	**(29.144.603.546)**	**10.005.575.582**
III. Cash flows from financing activities			
1. Drawdown of borrowings	33	45.389.151.175	127.093.557.307
2. Repayment of borrowings	34	(105.704.365.325)	(131.240.614.860)
3. Dividends paid	36	(35.331.716.850)	(23.292.562.900)
Net cash flows used in financing activities	***40***	**(95.646.931.000)**	**(27.439.620.453)**
Net (decrease) increase in cash and cash equivalents for the financial period	**50**	**(42.869.472.825)**	**(7.220.482.639)**
Cash and cash equivalents at the beginning of year	60	57.617.279.634	11.061.577.054
Impact of forge in exchange rate fluctuations	61	100.437.851	(11.660.775)
Cash at end of financial period	***70***	**14.848.244.660**	**3.829.433.640**

Vinh Long Province, July 29, 2025

Preparer	Accountant in charge	General Director
(Sign, full name)	(Sign, full name)	(Sign, full name, stamp)
MAI NGOC LINH PHUONG	NGUYEN THI HONG VAN	PHAN HUU TAI

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

For the six-month period ended June 30, 2025

I- Corporate information:

1. Ben Tre Aquaproduct Import & Export Joint Stock Company ("the Company") is a joint stock company established under the Enterprise Law of Vietnam, pursuant to Business Registration Certificate No. 1300376365 issued by the Department of Planning and Investment of Ben Tre Province on December 25, 2003, and as subsequently amended.
The Company's ordinary shares have been listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange following the approval granted under License No. 99/UBCK-GPNY dated December 6, 2006, and Official Letter No. 4236/UBCK-PTTT dated August 2, 2021, both issued by the State Securities Commission of Vietnam

2. The Company's principal activities include the cultivation, processing, and export of aquaculture products..

3. The Company's registered office is situated in Phu Tuc Commune, Vinh Long Province, Vietnam.

4. As at June 30, 2025, the Company employed 608 staff (June 30, 2024: 606)

II- Fiscal year, Accounting currency

1. The Company's fiscal year, for the purpose of preparing its separate financial statements in accordance with VAS, commences on January 1 and concludes on December 31

2. The separate financial statements are presented in Vietnamese Dong (VND), which is the Company's functional and presentation currency.

III- Applied accounting standards and system

1. These separate financial statements are presented in Vietnamese Dong (VND), which serves as the Company's functional

2. The Company prepares and presents its financial statements in compliance with Vietnamese Accounting Standards (VAS), relevant guidance issued by the Ministry of Finance, and the prevailing accounting framework.

3. The Company applies a general journal-based accounting documentation system.

IV- Summary of significant accounting policies

1. Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash at banks, and short-term, highly liquid investments with original maturities of three months or less from the date of acquisition that are readily convertible to known amounts of cash and subject to insignificant risk of changes in value.

2. Exchange rates applied in accounting:

- USD/VND
- EUR/VND

3. Foreign currency transactions

a) Transactions in currencies other than the Company's reporting currency of VND are recorded at the actual transaction exchange rates at transaction dates, determined as follows:

-Transactions resulting in receivables are recorded at the buying exchange rates of the commercial banks designated for collection; and;

- Transactions resulting in liabilities are recorded at the selling exchange rates of the commercial banks designated for

b) At the end of the year, monetary balances denominated in foreign currencies are translated at the actual exchange rates at the balance sheet date, determined as follows:

- Monetary assets are translated at the buying exchange rate of the commercial bank where the Company conducts transactions regularly; and;

-Monetary liabilities are translated at the selling exchange rate of the commercial bank where the Company conducts transactions regularly.

All foreign exchange differences incurred are taken to the separate income statement.

4. Investments

- Held-for-trading securities and investments in other entities are stated at acquisition cost.

- Held-to-maturity investments are stated at acquisition cost. After initial recognition, held-to-maturity investments are measured at recoverable amount. Any impairment loss incurred is recognized as expense in the separate income statement and deducted against the value of such investments.

- Provision for diminution in value of the investments is made when there are reliable evidences of the diminution in value of those investments at the balance sheet date.

- Increases or decreases to the provision balance are recorded as finance expense in the separate income statement.

5. Receivables

- Receivables are presented in the separate financial statements at the carrying amounts due from customers and other debtors, after provision for doubtful debts.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

For the six-month period ended June 30, 2025

- The provision for doubtful debts represents amounts of outstanding receivables at the balance sheet date which are doubtful of being recovered. Increases or decreases to the provision balance are recorded as general and administrative expense in the separate income statement. When bad debts are determined as unrecoverable and accountant writes off those bad debts, the differences between the provision for doubtful receivables previously made and historical cost of receivables are included in the separate income statement.

6. Inventories:

-Inventories are measured at their historical costs. The cost of inventories comprise costs of purchase, costs of conversion (including raw materials, direct labor cost, other directly related cost, manufacturing general overheads allocated based on the normal operating capacity) incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

In case the net realizable value is lower than the original price, it must be calculated according to the net realizable value.

- Net realizable value ("NRV") represents the estimated selling price in the ordinary course of business less the estimated costs to complete and the estimated costs necessary to make the sale.
- The perpetual method is used to record inventories, which are valued as follows:

Raw materials: cost of purchase on a weighted average basis.

Finished goods and work-in-process - cost of finished goods on a weighted average basis.

- Provision for obsolete inventories

An inventory provision is created for the estimated loss arising due to the impairment of value (through diminution, damage, obsolescence, etc.) of raw materials, finished goods, and other inventories owned by the Company, based on appropriate evidence of impairment available at the balance sheet date. When inventories are expired, obsolescence, damage or become useless, the difference between the provision previously made and the historical cost of inventories are included in the separate income statement.

Increases or decreases to the provision balance are recorded into the cost of goods sold account in the separate income

7. Tangible fixed assets, Intangible fixed assets, Depreciation and amortization

7.1 Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of bringing the tangible fixed asset to working condition for its intended use.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and expenditures for maintenance and repairs are charged to the separate income statement as incurred.

When tangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the separate income statement.

7.2 Intangible fixed assets

Intangible fixed assets are stated at cost less accumulated amortization.

The cost of an intangible fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of preparing the intangible fixed asset for its intended use.

Expenditures for additions, improvements are added to the carrying amount of the assets and other expenditures are charged to the separate income statement as incurred.

When intangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the separate income statement.

Land use right

Land use right is recorded as an intangible fixed asset in the separate balance sheet when the Company has obtained the land use right certificate. The cost of land use right comprises all directly attributable costs of bringing the land to the condition available for intended use and is not amortized when having indefinite useful life.

The advance payment for land rental, of which the land lease contracts have effectiveness prior to 2003 and Land use right certificate being issued, is recorded as an intangible fixed asset according to Circular No. 45/2013/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on April 25, 2013 providing guidance on the management, use and depreciation of fixed assets.

7.3 Depreciation and amortization

Depreciation of tangible fixed assets and amortization of intangible fixed assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Land use rights	20 - 43 years
Buildings and structures	5 - 25 years
Machinery and equipment	4 – 10 years
Means of transportation	3 - 20 years

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

For the six-month period ended June 30, 2025

Office equipment	3 - 10 years
Accounting software	8 years
Others	5 - 8 years

8. Taxation

8.1 Current income tax

Current income tax assets and liabilities for the current and prior years are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the tax authorities. The tax rates and tax laws used to compute the amount are those that are enacted as at the balance sheet date.

Current income tax is charged or credited to the separate income statement, except when it relates to items recognized directly to equity, in which case the current income tax is also dealt with in equity.

Current income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Company to set off current tax assets against current tax liabilities and when the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

8.2 Deferred tax

Deferred tax is provided using the liability method on temporary differences at the balance sheet date between the tax base of assets and liabilities and their carrying amount for financial reporting purposes.

Deferred tax liabilities are recognized for all taxable temporary differences, except:

- where the deferred tax liability arises from the initial recognition of an asset or liability in a transaction which at the time of the related transaction affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss

- in respect of taxable temporarily differences associated with investments in subsidiaries and associates where timing of the reversal of the temporary difference can be controlled and it is probable that the temporary difference will not reverse in the foreseeable future

Deferred tax assets are recognized for all deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses, to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses can be utilized, except:

- where the deferred tax asset in respect of deductible temporary difference which arises from the initial recognition of an asset or liability which at the time of the related transaction, affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss.

- in respect of deductible temporarily differences associated with investments in subsidiaries, associates, deferred tax assets are recognized only to the extent that it is probable that the temporary differences will reverse in the foreseeable future and taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilized.

The carrying amount of deferred tax assets is reviewed at each balance sheet date and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profit will be available to allow all or part of the deferred tax asset to be utilized. Previously unrecognized deferred tax assets are re-assessed at each balance sheet date and are recognized to the extent that it has become probable that future taxable profit will allow the deferred tax assets to be recovered.

Deferred tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply in the year when the asset is realized or the liability is settled based on tax rates and tax laws that have been enacted or substantively enacted at the balance sheet date.

Deferred tax is charged or credited to the separate income statement, except when it relates to items recognized directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in the equity account.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Company to off-set current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority on:

either the same taxable entity; or

when the Company intends either to settle current tax liabilities and assets on a net basis or to realize the assets and settle the liabilities simultaneously, in each future year in which significant amounts of deferred tax liabilities or assets are expected to be settled or recovered.

9. Prepaid expenses:

Prepaid expenses are reported either as short-term or long-term prepaid expenses in the separate balance sheet and amortized over the period for which the amounts are paid or the period in which economic benefits are generated in relation to these expenses.

10. Payables and accruals

Payables and accruals are recognized for amounts to be paid in the future for goods and services received, whether or not billed to the Company.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

For the six-month period ended June 30, 2025

11. Borrowing costs

Borrowing costs consist of interest and other costs that the Company incurs in connection with the borrowing of funds and are recorded as finance expense during the year in which they are incurred.

12. Accrual for severance pay

The severance pay to employee is accrued at the end of each reporting year for employees who have been worked for more than 12 months at the Company. The accrued amount is calculated at the rate of one-half of the average monthly salary for each year of service qualified for severance pay in accordance with the Labor Code and related implementing guidance. The average monthly salary used in this calculation is adjusted at the end of each reporting period following the average monthly salary of the 6-month period up to the reporting date. Increases or decreases to the accrued amount other than actual payment to employee will be taken to the separate income statement.

This accrued severance pay is used to settle the termination allowance to be paid to employee upon termination of their labor contract following Article 46 of the Labor Code.

13. Construction in progress

Construction in progress represents the costs of construction and machinery which have not been fully completed or installed. No depreciation is provided for construction in progress during the period of construction and installation.

14. Share capital

- Ordinary shares

Ordinary shares are recognized at issuance price less incremental costs directly attributable to the issue of shares, net of tax effects. Such costs are recognized as a deduction from share premium.

- Treasury shares

Own equity instruments which are reacquired (treasury shares) are recognized at cost and deducted from equity. No gain or loss is recognized in profit (loss) upon purchase, sale, reissue or cancellation of the Company's own equity instruments.

15. Appropriation of net profits

Net profit after tax (excluding negative goodwill arising from a bargain purchase) is available for appropriation to shareholders after approval in the annual general meeting, and after making appropriation to reserve funds in accordance with the Company's Charter and Vietnam's regulatory requirements.

The Company maintains the following reserve funds which are appropriated from the Company's net profit as proposed by the Board of Directors and subject to approval by shareholders at the annual general meeting.

Investment and development fund

This fund is set aside for use in the Company's expansion of its operation or in-depth investments.

Bonus and welfare fund

This fund is set aside for the purpose of pecuniary rewarding and encouraging, common benefits and improvement of the employees' benefits and presented as a liability in the separate balance sheet.

16. Revenue recognition

Revenue is recognized to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measured. Revenue is measured at the fair value of the consideration received or receivable, excluding trade discount, rebate and sales return.

The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognized:

Sale of goods

Revenue is recognized when the significant risks and rewards of ownership of the goods have passed to the buyer, usually upon the delivery of the goods.

Rental income

Rental income arising from operating leases is recognized in the separate income statement on a straight-line basis over the lease term.

Interest income

Interest income is recognized as the interest accrues (taking into account the effective yield on the asset) unless collectability is in doubt.

Dividend income

Dividend income is recognized when the Company's entitlement as an investor to receive the dividend is established.

17. Related parties

Parties are considered to be related parties of the Company if one party has the ability to, directly or indirectly, control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or when the Company and other party are under common control or under common significant influence. Related parties can be enterprises or individuals, including their close family members.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

For the six-month period ended June 30, 2025

V. Notes to the Balance sheet

1. Cash and cash equivalents:

VND

	Ending balance	Beginning balance
- Cash on hand	226.022.940	453.448.379
- Cash at banks	14.622.221.720	57.163.831.255
Total	**14.848.244.660**	**57.617.279.634**

2. Held to maturity investments

VND

2.1 Short-term investments

	Ending balance	Beginning balance
- Trading securities	29.454.855	29.454.855
- Held to maturity investments (*)	251.731.000.000	213.596.728.247
Total	**251.760.454.855**	**213.626.183.102**

(*) Held-to-maturity investments comprise short-term deposits at commercial banks with original maturities exceeding three months and remaining maturities of less than one year as at the reporting date, which bear specified interest rates.

2.2 Long term investments

	Ending balance	Beginning balance
- Investments in a subsidiary (*)	10.000.000.000	10.000.000.000
- Investments in another entity (**)	187.202.383.000	187.202.383.000
Total	**197.202.383.000**	**197.202.383.000**

Detail of long term investments:

(*) Investments in a subsidiary	Business line	Ending balance		Beginning balance	
		% of interest	Cost of investment	% of interest	Cost of investment
Aquatex Bentre High-tech Aquaculture Company Limited	Inland aquaculture	100%	10.000.000.000	100%	10.000.000.000

(**) Investments in another entity	Business line	Ending balance		Beginning balance	
		Quantity	Cost of investment	Quantity	Cost of investment
Sao Ta Foods Joint Stock Company	Cultivation,processing,preserving aquaculture products	8.089.000	187.202.383.000	8.089.000	187.202.383.000

As at June 30, 2025, market value of this investment was denominated in VND: 376.138.500.000

3. Short term trade receivables

VND

	Ending balance	Beginning balance
JERONIMO MARTINS COLOMBIA S.A.S.	9.531.831.579	2.992.220.597
KYOKUYO CO., LTD	6.148.357.431	2.180.109.309
PINGO DOCE - DISTRIB. ALIMENTAR, SA.	4.163.868.564	11.907.747.182
CONFREMAR S.A	1.870.831.021	4.730.767.724
Others	15.301.268.570	16.344.971.772
Total	**37.016.157.165**	**38.155.816.584**

4. Advances to supplies

VND

	Ending balance	Beginning balance
a) Current	***5.079.468.984***	***6.491.272.162***
Anh Phat Co., Ltd.	2.275.689.600	1.089.849.600
TECHIK INSTRUMENT (SHANGHAI) CO.,LTD.	962.439.190	
Mekong International Travel and Event Organization Co., Ltd	604.800.000	
Others	1.236.540.194	5.401.422.562

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

For the six-month period ended June 30, 2025

b) Non-current	-	***2.678.056.800***
Ngoc Ha Food Processing Trading Co.,Ltd	-	2.678.056.800

5. Other short term receivables

VND

	Ending balance	Beginning balance
a) Current	***3.675.942.618***	***3.356.331.979***
Accrued Interest Receivable	3.073.033.369	2.841.771.643
Advances to employees	149.085.848	146.085.848
Others	453.823.401	368.474.488
b) Non-current	***2.724.456.800***	-
Deposit for farm rental - *Ngoc Ha Food Processing Trading Co.,Ltd*	2.678.056.800	-
Deposit for Anti-scaling equipment *Techtonic Green Life JSC*	46.400.000	-

6. Inventories

VND

	Ending balance		Beginning balance	
	Cost	Provision	Cost	Provision
- Raw materials	10.326.899.258	-	11.070.084.743	-
- Work in process	96.776.271.150	(24.080.194.409)	96.389.678.950	(22.052.634.455)
- Finished goods	17.818.397.273	(1.043.214.314)	35.365.770.779	(2.963.249.412)
- Outward goods on consignment	3.032.295.128	-	4.287.366.865	-
Total	**127.953.862.809**	**(25.123.408.723)**	**147.112.901.337**	**(25.015.883.867)**

7. Construction in progress

VND

	Ending balance	Beginning balance
River water conveyance and treatment system	566.582.226	
Others	162.378.336	140.390.265
Total	**728.960.562**	**140.390.265**

8. Tangible fixed assets

VND

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Means of transportation	Others	Total
Costs					
Beginning balance	**60.450.519.319**	**128.182.520.708**	**21.653.719.348**	**5.616.921.546**	**215.903.680.921**
New purchases	-	10.050.401.884	-	472.781.482	10.523.183.366
Transferred from construction in	-	-	510.701.489	-	510.701.489
Ending balance	**60.450.519.319**	**138.232.922.592**	**22.164.420.837**	**6.089.703.028**	**226.937.565.776**
Accumulated depreciation					
Beginning balance	**26.401.486.195**	**69.205.446.008**	**11.176.406.002**	**1.838.498.273**	**108.621.836.478**
Depreciation for the year	1.606.595.857	4.751.885.670	1.122.544.396	280.230.450	7.761.256.373
Ending balance	**28.008.082.052**	**73.957.331.678**	**12.298.950.398**	**2.118.728.723**	**116.383.092.851**
Net carrying amount					
- As at January 1, 2025	34.049.033.124	58.977.074.700	10.477.313.346	3.778.423.273	107.281.844.443
- As at June 30, 2025	32.442.437.267	64.275.590.914	9.865.470.439	3.970.974.305	110.554.472.925

-The Company has pledged its machinery and equipment as collateral for borrowings from a commercial bank.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

For the six-month period ended June 30, 2025

9. Intangible fixed assets

VND

	Land use rights	Accounting software _B4U	Copyrights and patents	Others	Total
Costs					
Beginning balance	**15.976.296.500**	**439.602.300**	**-**	**134.851.488**	**16.550.750.288**
Ending balance	**15.976.296.500**	**439.602.300**	**-**	**134.851.488**	**16.550.750.288**
Accumulated depreciation					
Beginning balance	**6.276.747.886**	**439.602.300**	**-**	**134.851.488**	**6.851.201.674**
Depreciation for the year	1.695.095.958	-	-		1.695.095.958
Ending balance	**7.971.843.844**	**439.602.300**	**-**	**134.851.488**	**8.546.297.632**
Net carrying amount					
- As at January 1, 2025	9.699.548.614	-	-	-	9.699.548.614
- As at June 30, 2025	8.004.452.656	-	-	-	8.004.452.656

- The Company has pledged its land use rights as collateral for borrowings from a commercial bank.

10. Prepaid expenses

VND

	Ending balance	Beginning balance
a) Current:	***1.833.676.792***	***285.030.003***
- Others	1.833.676.792	285.030.003
b) Non-current:	***15.915.438.921***	***16.830.781.732***
- Fishery rental fees and fishery-related costs	10.447.489.641	11.114.135.012
- Tools and supplies	1.701.634.998	2.702.583.196
- Ponds digging costs	772.400.080	515.683.925
- Others	2.993.914.202	2.498.379.599

11. Short term loans

VND

	Ending balance/ Payable amount	Movements		Beginning balance/ Payable amount
		Drawdowns	Repayment	
Bank loans	70.820.031.310	105.704.365.325	166.019.579.475	131.135.245.460
Total	**70.820.031.310**	**105.704.365.325**	**166.019.579.475**	**131.135.245.460**

The Company obtained short-term borrowings from commercial banks to finance its working capital requirements. The details of these borrowings are as follows:

Bank	Ending balance	Interest & Maturity date	Description of collateral
Vietcombank – Transaction Center Branch	33.333.928.608	The borrowings have a term of less than six months, with due dates ranging from November 24, 2025 to December 23, 2025. Interest is calculated on a monthly basis and determined according to the notice provided for each drawdown.	Unsecured
HSBC Bank (Vietnam) Limited- Ho Chi Minh City Branch	37.486.102.702	The borrowings have a term of six months, with due dates ranging from September 23, 2025 to November 11, 2025. Interest is payable on the due date and is determined based on the notice provided for each drawdown.	Unsecured and land use right
Total	**70.820.031.310**		

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

For the six-month period ended June 30, 2025

12. Short term trade payables

VND

	Ending balance/ Payable amount	Beginning balance/ Payable amount
Archer Daniels Midland Vietnam Co., Ltd. (ADM)	6.914.060.237	-
Dong Hai Ben Tre Joint Stock Company	1.451.010.429	623.698.673
Duy Nhat Production and Trading Co., Ltd.	744.561.000	448.084.920
Vo Van Viet Co., Ltd.	530.761.500	572.558.000
Others	5.003.813.775	11.451.569.652
Total	**14.644.206.941**	**13.095.911.245**

13. Short term advances from customers

VND

	Ending balance	Beginning balance
Aquatex Bentre High-tech Aquaculture Company Limited	10.292.286.820	10.612.207.030
Huu Thanh Hi-Tech Agri Co.,Ltd	1.721.983.100	2.358.776.200
OCEAN TRADING CO., LTD.	1.684.941.176	915.461.400
Others	4.890.519.896	1.313.607.554
Total	**18.589.730.992**	**15.200.052.184**

14. Accrued expenses

VND

	Ending balance	Beginning balance
a) Short term	***7.740.535.105***	***5.270.943.563***
- Accrued interest expense	309.177.236	817.547.570
- Shipping and transportation	97.414.893	-
- Electricity bill	427.534.011	410.880.437
- Performance bonus	3.485.847.965	2.920.561.000
- Others	3.420.561.000	1.121.954.556
b) Long term	***15.478.903.630***	***15.324.278.445***
- Dedication reward	12.405.708.880	12.152.363.445
- Provision for severance allowances	3.073.194.750	3.171.915.000

15. Other short-term payments

VND

	Ending balance	Beginning balance
- Dividends not yet paid	7.677.034	7.622.884
- Others	833.509.716	3.184.982.291
Total	**841.186.750**	**3.192.605.175**

16. Statutory obligations

VND

	Beginning balance	Increase in year	Decrease in year	Ending balance
- Value-added tax		712.602.941	712.602.941	
- Import, export duty	10.721.536			10.721.536
- Corporate income tax	11.591.355.981	8.063.289.139	11.591.355.981	8.063.289.139
- Personal income tax	139.118.903	4.458.013.618	2.769.528.022	1.827.604.499
- Housing and land tax, and rental charges		1.229.285.232	18.452.000	1.210.833.232
- Natural resources	(895.008)	55.035.650	49.249.542	4.891.100
- Other taxes		415.715.521	414.825.324	890.197
Total	**11.740.301.412**	**14.933.942.101**	**15.556.013.810**	**11.118.229.703**

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

For the six-month period ended June 30, 2025

17. Owners' equity

VND

a- Movements in owners' equity

	Share capital	Share premium	Treasury shares	Investment and development	Undistributed earnings	Total
Beginning Balance of Previous year	**143.872.070.000**	**290.401.636.501**	**(98.896.574.474)**	**61.210.173.515**	**93.567.769.090**	**490.155.074.632**
Net profit for the year	-	-	-	-	101.488.579.972	101.488.579.972
Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	-	-	(6.159.019.584)	(6.159.019.584)
Dividends declared	-	-	-	-	(23.554.514.000)	(23.554.514.000)
Ending balance of previous year	**143.872.070.000**	**290.401.636.501**	**(98.896.574.474)**	**61.210.173.515**	**165.342.815.478**	**561.930.121.020**
Net profit for the year	-	-	-	-	83.443.020.676	83.443.020.676
Dividends declared	-	-	-	-	(35.331.771.000)	(35.331.771.000)
Ending balance of fiscal year	**143.872.070.000**	**290.401.636.501**	**(98.896.574.474)**	**61.210.173.515**	**199.558.495.388**	**596.145.800.930**

b- Contributed capital

Items	Ending balance		Beginning Balance	
	% of ownership (*)	Number of ordinary shares	% of ownership (*)	Number of ordinary shares
The Pan Group Joint Stock Company	76,47%	9.006.029	76,47%	9.006.029
Mr. Thanh Tung Luong	10,53%	1.239.756	10,53%	1.239.756
Others	13,00%	1.531.472	13,00%	1.531.472
Total	**100%**	**11.777.257**	**100%**	**11.777.257**

(*) The ownership ratio is determined based on the number of outstanding shares.

c- Capital transactions with owners and distribution of dividends or profits

	Ending balance	Beginning balance
Issued share capital		-
At beginning of year	143.872.070.000	143.872.070.000
Ending balance	143.872.070.000	143.872.070.000
Dividends		
Dividends declared during the year	**35.331.711.000**	**23.554.514.000**
In which:		
Dividends paid by cash	***35.324.093.966***	*23.546.891.116*
Dividends not yet paid	*7.677.034*	*7.622.884*

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

For the six-month period ended June 30, 2025

d- Shares

Items	Ending balance		Beginning balance	
	Quantity	Amount VND	Quantity	Amount VND
Authorized shares	14.387.207	143.872.070.000	14.387.207	143.872.070.000
Issued shares				
- Ordinary shares	14.387.207	143.872.070.000	14.387.207	143.872.070.000
Treasury shares				
- Ordinary shares	(2.609.950)	(98.896.574.474)	(2.609.950)	(98.896.574.474)
Shares in circulation				
- Ordinary shares	11.777.257	117.772.570.000	11.777.257	117.772.570.000

VI - Notes to income statement

1. Gross revenue (Code 01)

VND

	Current year	Previous year
- Sale of goods	340.508.855.423	279.288.785.025
- Rendering of services	1.069.370.083	1.409.119.080
Total	**341.578.225.506**	**280.697.904.105**

2. Deduction (Code 02)

VND

	Current year	Previous year
- Sales returns		-
Total	-	-

3. Net revenues (Code 10)

VND

	Current year	Previous year
- Sale of goods	340.508.855.423	279.288.785.025
- Rendering of services	1.069.370.083	1.409.119.080
Total	**341.578.225.506**	**280.697.904.105**

4. Cost of good sold and Rendering of services (Code 11)

VND

	Current year	Previous year
- Cost of good sold	250.645.892.376	230.714.197.140
- Cost of Rendering of services	1.603.289.714	818.803.921
Total	**252.249.182.090**	**231.533.001.061**

5. Finance income (Code 21)

VND

	Current year	Previous year
- Bank interest income	6.825.927.855	4.485.361.359
- Unrealized foreign exchange rate gains	1.049.600.297	33.319.565
- Foreign exchange gains	4.537.792.674	3.336.005.173
Total	**28.591.475.826**	**24.032.841.097**

6. Finance expenses (Code 22)

VND

	Current year	Previous year
- Interest expenses	2.164.961.105	1.678.979.947
- Unrealized foreign exchange rate loss	258.054.616	-
- Realized foreign exchange rate loss	1.030.512.857	409.130.546
Total	**3.453.528.578**	**2.088.110.493**

7. Other income (Code 31)

VND

	Current year	Previous year
- Disposals of tangible assets		-
- Others	34.500.298	79.095.486
Total	**34.500.298**	**79.095.486**

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

For the six-month period ended June 30, 2025

8. Other expenses (Code 32)

VND

	Current year	Previous year
- Others	643.482	900.002
Total	643.482	**900.002**

9. Selling expenses (Code 25)

VND

	Current year	Previous year
- Staff expenses	1.173.069.614	882.891.564
- Shipping and transportation	7.993.332.648	7.761.274.463
- Others	2.962.446.031	2.544.237.981
Total	**12.128.848.293**	**11.188.404.008**

10. General and administrative expenses (Code 26)

VND

	Current year	Previous year
- Staff expenses	4.820.023.298	5.076.279.732
- Costs of amortization of fixed assets	511.995.934	418.304.437
- Others	5.062.771.984	4.222.277.068
Total	**10.394.791.216**	**9.716.861.237**

11. Current corporate income tax expenses

VND

	Current year	Previous year
- Current CIT expense	8.063.289.139	5.544.584.978
Total	**8.063.289.139**	**5.544.584.978**

12. Production and operating costs

VND

	Current year	Previous year
- Raw materials	193.884.999.990	186.384.725.083
- Labor costs	61.627.226.382	53.950.765.871
- Depreciation and amortization	1.999.094.971	6.018.926.718
- Outsourced service costs	22.133.236.585	19.474.544.857
- Other monetary expenses	7.075.850.317	14.818.723.943
Total	**286.720.408.245**	**280.647.686.472**

13. Transactions with related parties

The following is a list of related parties that have a controlling interest in the Company, as well as other related parties that engaged in transactions with the Company during the year and as at June 30, 2025.

Related parties	Relationship
The Pan Group Joint Stock Company	*Holding company*
Aquatex Bentre High-tech Aquaculture Co., Ltd	*Subsidiary company*
Vietnam Fumigation Joint Stock Company	*Affilliate company*
Sao Ta Foods Joint Stock Company	*Affilliate company*
584 Nha Trang Seaproduct Joint Stock Company	*Affilliate company*
Golden Beans Coffee Joint Stock Company	*Affilliate company*
Khang An Foods JSC	*Affilliate company*
SSI Securities Corporation	*Entity holding a significant ownership interest in the Holding Company* *Entity under common control or significant influence due to shared key management personnel with the Holding Company*

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

For the six-month period ended June 30, 2025

Transactions with related parties

	Current year	Previous year
	VND	VND
Sale of goods and provision of services		
Aquatex Bentre High-tech Aquaculture Co., Ltd	318.006.998	159.281.864
Khang An Foods JSC	220.890.000	-
Bibica Western Co.,Ltd.	-	9.500.000
	538.896.998	**168.781.864**
Purchase goods and services		
Vietnam Fumigation Joint Stock Company	11.900.000	
Aquatex Bentre High-tech Aquaculture Co., Ltd	158.259.150	296.455.600
Sao Ta Foods Joint Stock Company	2.267.944.000	1.615.522.000
584 Nha Trang Seaproduct Joint Stock Company	6.109.080	5.833.333
Khang An Foods JSC	19.840.000	
Golden Beans Coffee Joint Stock Company		3.733.334
	2.464.052.230	**1.921.544.267**
Collections of loan		
Pan Food Joint Stock Company	-	10.000.000.000
	-	**10.000.000.000**
Loan interest received		
Pan Food Joint Stock Company	-	863.657.531
	-	**863.657.531**
Withdrawals of term deposit		
SSI Securities Corporation	-	51.327.000.000
	-	**51.327.000.000**
Term deposit interest received		
SSI Securities Corporation	83.626	1.961.491.552
	83.626	**1.961.491.552**
Custody service fee for securities		
SSI Securities Corporation	18.067.564	18.798.766
	18.067.564	**18.798.766**
Dividends paid		
The Pan Group Joint Stock Company	27.018.087.000	18.012.058.000
	27.018.087.000	**18.012.058.000**
Dividends received		
Sao Ta Foods Joint Stock Company	16.178.000.000	16.178.000.000
	16.178.000.000	**16.178.000.000**
Other receivables		
Aquatex Bentre High-tech Aquaculture Co., Ltd	113.764.786	88.480.702
	113.764.786	**88.480.702**

Ending balance of related parties as at June 30, 2025:

	30-06-25	01-01-25
	VND	VND
Other short-term receivables		
Aquatex Bentre High-tech Aquaculture Co., Ltd	113.764.786	-
	113.764.786	-
Short-term trade payables		
Aquatex Bentre High-tech Aquaculture Co., Ltd	158.259.150	-
	158.259.150	-

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

For the six-month period ended June 30, 2025

Short-term advances from customer

Aquatex Bentre High-tech Aquaculture Co., Ltd	10.292.286.820	10.612.207.030
	10.292.286.820	**10.612.207.030**

14.Remuneration to the Board of Directors, Executive Management, and the Board of Supervisors:

		Current year	Previous year
		VND	VND
Mr. Van Khai Nguyen	*Chairman*	180.000.000	180.000.000
Mr. Huu Tai Phan	*Member of BOD - General Director*	778.600.000	744.556.250
Mr. Quoc Luc Ho	*Member of BOD*	90.000.000	90.000.000
Mr. Kim Hieu Bui	*Deputy General Manager*	357.499.967	341.130.210
Ms. Thi Bich Lien Dang	*Head of BOS*	108.762.500	105.313.125
Mr. Van Nguyen Nguyen	*Member of BOS*	24.000.000	24.000.000
Mr. Ngoc Thai Luong	*Member of BOS*	18.000.000	18.000.000
Total		**1.556.862.467**	**1.502.999.585**

VII- Other information:

1-Assets, revenues, income statement according to each department (business lines)

VND

	cultivation, processing and export of aquaculture products	*Others*	*Financial*	*Total*
Net revenues	340.432.261.303	1.180.464.501	28.591.475.826	370.204.201.630
Direct expenses	250.571.321.630	1.678.503.942	3.453.528.578	255.703.354.150
Indirect expenses	22.523.639.509	-	-	22.523.639.509
Accounting profit before tax	***67.337.300.164***	***(498.039.441)***	***25.137.947.248***	**91.977.207.971**

2 - There have been no other significant events or circumstances arising after the balance sheet date that would require adjustment to, or disclosure in, the Company's separate financial statements.

Vinh Long Province, July 29, 2025

Preparer	Accountant in charge	General director
(Sign, full name)	*(Sign, full name)*	*(Sign, full name, stamp)*
MAI NGOC LINH PHIUONG	NGUYEN THI HONG VAN	PHAN HUU TAI

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE
DN: C=VN, S=BẾN TRE, L=Châu Thành, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:1300376365
Reason: I am approving this document with my legally binding signature
Location:
Date: 2025.07.30 15:17:04+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0